



**CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX**

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2012**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		822,786,252,871	598,694,155,945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	223,949,407,223	266,592,259,482
1. Tiền	111		44,991,407,223	20,554,844,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		178,958,000,000	246,037,415,359
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	112,160,255,807	42,693,506,341
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115,921,672,683	42,693,506,341
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,761,416,876)	-
III. Các khoản phải thu	130		179,448,187,828	134,557,142,272
1. Phải thu khách hàng	131		103,173,292,670	89,800,446,221
2. Trả trước cho người bán	132		42,101,966,324	26,491,957,163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	34,879,134,758	20,639,840,388
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(706,205,924)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	5	282,303,654,903	137,646,905,048
1. Hàng tồn kho	141		282,303,654,903	137,646,905,048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,924,747,110	17,204,342,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,269,433,284	6,232,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,484,766,082	12,673,373,465
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		168,684,899	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,001,862,845	4,524,736,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		250,721,026,823	163,363,126,201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
TÀI SẢN			-	-
II. Tài sản cố định	220	6	188,158,852,621	127,861,221,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221		142,992,487,327	94,268,322,969
- Nguyên giá	222		186,948,681,750	125,443,173,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,956,194,423)	(31,174,850,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,822,277,396	4,072,913,445
- Nguyên giá	228		14,926,658,464	4,072,913,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,381,068)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	30,344,087,898	29,519,985,375
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	24,113,968,652	13,917,139,595
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,112,390,500	9,195,561,443
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,001,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	38,448,205,550	21,584,764,817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38,338,028,779	21,093,988,070
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	490,776,747
3. Tài sản dài hạn khác	268		110,176,771	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,073,507,279,694	762,057,282,146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		652,099,633,513	431,891,701,699
I. Nợ ngắn hạn	310		612,350,216,056	420,896,978,270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	477,766,377,791	314,960,070,407
2. Phải trả người bán	312		66,253,208,827	61,092,754,425
3. Người mua trả tiền trước	313		1,774,096,334	1,332,444,395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	12,957,938,562	9,000,965,634
5. Phải trả công nhân viên	315		31,938,128,214	29,338,307,770
6. Chi phí phải trả	316		6,449,194,606	664,945,539
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	15,165,424,909	4,461,643,287
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	45,846,813
II. Nợ dài hạn	330		39,749,417,457	10,994,723,429
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8,737,029,584	8,129,355,164
4. Vay và nợ dài hạn	334		25,051,890,703	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,228,881,414	1,228,881,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,507,345,756	1,636,486,851
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3,224,270,000	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	388,928,290,316	330,165,580,448
I. Vốn chủ sở hữu	410		388,928,290,316	330,165,580,448
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(150,000,000)	(30,120,215,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(10,737,816,963)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50,581,186,923	56,932,794,018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	14	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		32,479,355,865	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,073,507,279,694	762,057,282,146

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	315,460,770,149	187,669,077,089	743,779,427,757	479,898,027,916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315,460,770,149	187,669,077,089	743,779,427,757	479,898,027,916
4. Giá vốn hàng bán	275,562,116,472	156,988,191,992	632,198,322,471	383,961,527,999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,898,653,677	30,680,885,097	111,581,105,286	95,936,499,917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,280,940,984	14,389,374,044	27,491,319,411	37,378,683,730
7. Chi phí tài chính	5,690,456,299	5,480,341,401	27,526,401,781	15,583,454,223
Trong đó: chi phí lãi vay	5,644,122,992	3,425,165,408	21,692,272,549	7,772,050,807
8. Chi phí bán hàng	5,935,772,889	1,966,787,786	15,712,793,496	10,205,594,029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,817,063,940	13,348,132,125	61,650,850,360	39,688,504,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,736,301,533	24,274,997,829	34,182,379,060	67,837,630,915
11. Thu nhập khác	376,545,830	592,508,055	1,154,377,558	1,424,173,076
12. Chi phí khác	13,277,306	344,014,645	534,027,422	481,752,720
13. Lợi nhuận khác	363,268,524	248,493,410	620,350,136	942,420,356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,099,570,057	24,523,491,239	34,802,729,196	68,780,051,271
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,816,029,000	6,012,746,349	11,792,950,288	17,167,959,660
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,283,541,057	18,510,744,890	23,009,778,908	51,612,091,612

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH
Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu P6 Q. Bình Thạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Chỉ tiêu

25,277,716,847

(2,267,937,939)

6,257,044,276

(973,503,219)

17.1 Cổ đông công ty mẹ

17.2 Cổ đông thiểu số

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

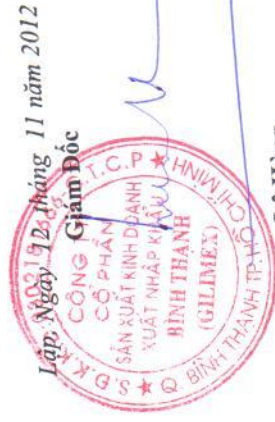
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

Dương Ngọc Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2012	9 Tháng đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		34,802,729,196	68,780,051,271
2. Điều chỉnh cho các khoản		38,270,115,597	(8,598,151,288)
- Khấu hao tài sản cố định		12,781,343,802	5,425,027,412
- Các khoản dự phòng		3,761,416,876	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		35,082,370	(21,795,229,507)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		21,692,272,549	7,772,050,807
- Chi phí lãi vay			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73,072,844,793	60,181,899,983
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(46,617,054,996)	(14,557,319,363)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(144,656,749,855)	(76,480,753,778)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		216,983,661,816	147,308,472,667
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(20,516,340,754)	(816,305,171)
- Tiền lãi vay đã trả		(21,692,272,549)	(7,772,050,807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,861,144,770)	(17,224,314,053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,154,377,558	7,734,442,545
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,953,307,650)	(8,213,768,147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46,914,013,592	90,160,303,876
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31,152,444,600)	(9,559,963,983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13,772,610,188	1,422,014,145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(266,190,576,392)	(1,342,005,415,299)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		215,800,000,000	1,383,841,485,817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(12,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		22,824,967,307	27,734,644,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44,945,443,497)	49,432,765,234
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		68,319,623,339	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết	9 Tháng đầu năm	9 Tháng đầu năm
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(150,000,000)	(30,120,215,254)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		504,880,155,961	465,385,984,569
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(593,589,207,154)	(325,399,532,001)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24,071,994,500)	(29,079,188,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44,611,422,354)	80,787,048,914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42,642,852,259)	220,380,118,024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		266,592,259,482	32,883,826,582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		223,949,407,223	253,263,944,606

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2012 là 139.245.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	753,239,749	132,903,851
Tiền gửi ngân hàng	44,238,167,474	22,959,355,631
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3,667,094,285</i>	<i>3,321,028,014</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>40,571,073,189</i>	<i>19,638,327,617</i>
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	178,958,000,000	243,500,000,000
<i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định</i>	<i>10,200,000,000</i>	<i>35,500,000,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>152,758,000,000</i>	<i>187,000,000,000</i>
<i>Ngân hàng Bản Việt</i>	<i>16,000,000,000</i>	<i>21,000,000,000</i>
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế - Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	223,949,407,223	266,592,259,482

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	115,921,672,683	42,693,506,341
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An</i>	<i>2,250,000,000</i>	<i>2,250,000,000</i>
<i>Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An</i>	<i>15,656,370,166</i>	<i>9,942,885,900</i>
<i>Công Ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông</i>	<i>4,931,813,940</i>	
<i>Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM</i>		<i>206,309,000</i>
<i>Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>290,000</i>	
<i>Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh - GILIMEX</i>	<i>93,083,198,577</i>	<i>30,294,311,441</i>
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(3,761,416,876)	-
<i>Công ty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An</i>	<i>(3,761,416,876)</i>	
Tổng cộng	112,160,255,807	42,693,506,341

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	<u>39,293,962,258</u>	<u>20,639,840,388</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	39,293,962,258	20,639,840,388
4. HÀNG TỒN KHO		
	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	91,712,565,457	78,823,324,630
- Nguyên liệu, vật liệu	6,215,351,101	1,472,696,168
- Công cụ, dụng cụ	39,815,904,489	28,879,389,507
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144,501,089,479	26,191,584,244
- Thành phẩm	277,872	2,221,443,994
- Hàng hoá	58,466,505	58,466,505
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>282,303,654,903</u></u>	<u><u>137,646,905,048</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		84,659,264,149	28,059,798,273	10,200,593,243	2,523,517,925	125,443,173,590
2. Số tăng trong năm		43,592,941,319	28,807,052,721	-	643,973,066	73,043,967,106
Bao gồm:						
- Mua trong năm		1,428,496,581	26,321,518,922	-	578,076,975	26,899,595,897
- Đầu tư XD CN hoàn thành		42,164,444,738	2,485,533,799	-	65,896,091	1,428,496,581
- Tăng khác		1,970,432,500	9,211,403,949	333,086,133	23,536,364	44,715,874,628
3. Số giảm trong năm						11,538,458,946
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		1,970,432,500	9,211,403,949	333,086,133	23,536,364	9,568,026,446
- Giảm khác		126,281,772,968	47,655,447,045	9,867,507,110	3,143,954,627	1,970,432,500
4. Số dư cuối năm						186,948,681,750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		17,112,883,288	9,751,339,255	2,901,716,008	1,408,912,070	31,174,850,621
2. Khấu hao trong năm		6,719,343,209	8,044,904,249	1,193,065,634	513,254,404	16,470,567,497
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm		6,719,343,209	8,044,904,249	1,193,065,634	513,254,404	16,470,567,497
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		1,970,432,500	1,490,920,827	227,236,820	633,548	3,689,223,695
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		1,970,432,500	1,490,920,827	227,236,820	633,548	1,718,791,195
- Giảm khác		21,861,793,997	16,305,322,677	3,867,544,822	1,921,532,926	1,970,432,500
4. Số dư cuối năm						43,956,194,423
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm		67,546,380,861	18,308,459,018	7,298,877,235	1,114,605,855	94,268,322,969
2. Tại ngày cuối năm		104,419,978,971	31,350,124,368	5,999,962,288	1,222,421,701	142,992,487,327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Số tăng trong năm	10,688,345,019	-	-	165,400,000	-	10,853,745,019
Bao gồm:						
- Mua trong năm	10,688,345,019	-	-	165,400,000	-	10,853,745,019
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14,761,258,464	-	-	165,400,000	-	14,926,658,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	52,522,343	-	-	51,858,725	-	104,381,068
2. Khấu hao trong năm	52,522,343	-	-	51,858,725	-	104,381,068
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	52,522,343	-	-	51,858,725	-	104,381,068
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	52,522,343	-	-	51,858,725	-	104,381,068
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Tại ngày cuối năm	14,708,736,121	-	-	113,541,275	-	14,822,277,396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí XDDB dở dang	30,344,087,898	29,519,985,375
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	225,886,436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình Phú Mỹ	26,505,336,522	28,343,359,939
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	2,662,125,940	
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	30,344,087,898	29,519,985,375

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

8.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công Ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Phú Yên

Tổng cộng

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	10,688,890,500	
	3,423,500,000	
Tổng cộng	14,112,390,500	-

8.2. Đầu tư dài hạn khác

1. Đầu tư cổ phiếu

2. Đầu tư trái phiếu

3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

4. Cho vay dài hạn

5. Đầu tư dài hạn khác

Trong đó:

- DA Phường 28, quận B.Thanh, TP HCM

- Công ty CP Dệt May 29/3

Tổng cộng

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	-	-
	-	-
	-	-
	10,001,578,152	4,721,578,152
	4,721,578,152	
	5,280,000,000	
Tổng cộng	10,001,578,152	4,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí bảo hiểm	393,208,969	
- Lợi thế thương mại	12,925,725,788	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai		15,511,399,723
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	4,727,405,378	3,849,693,813
- Chi phí thuê đất	17,054,648,730	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	3,237,039,914	1,732,894,534
Tổng cộng	38,338,028,779	21,093,988,070

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
10.1. Vay ngắn hạn	477,766,377,792	314,960,070,407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

- Vay ngân hàng	477,766,377,792	314,960,070,407
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	125,781,943,426	66,046,134,943
<i>Ngân hàng HSBC</i>	47,818,963,248	66,465,952,859
<i>Ngân hàng Quân Đội</i>	266,574,151,089	150,795,773,271
<i>Ngân hàng ANZ</i>	37,591,320,029	31,652,209,334

- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

Tổng cộng	477,766,377,792	314,960,070,407
------------------	------------------------	------------------------

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	12,957,938,562	9,000,965,634
- Thuế GTGT	72,192,378	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	12,566,332,804	8,820,986,732
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	130,760,433	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	188,652,947	179,978,902
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	184,465,662	175,791,644
+ <i>Các loại thuế khác</i>	4,187,285	4,187,258
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	12,957,938,562	9,000,965,634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	2,541,894,118	622,040,945
- KPCĐ	625,352,068	867,561,847
- Doanh thu chưa thực hiện	1,507,345,756	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,591,219,444	2,072,426,972
Tổng cộng	15,165,424,909	4,461,643,287

Ghi chú : chỉ tiêu *Quỹ khen thưởng phúc lợi* được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân bối
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	56,932,794,018
- Tăng trong năm nay	11,500,000,000	-	(150,000,000)	-	-	25,277,716,847
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	11,500,000,000	-	-	-	-	25,277,716,847
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(150,000,000)	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	(30,120,215,254)	-	-	31,629,323,942
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp DHCD	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	24,071,994,500
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7,557,329,442
- Giảm khác	-	-	-	-	-	50,581,186,923
- Số dư cuối năm nay	139,245,880,000	158,751,430,047	(150,000,000)	22,483,599,600	5,109,909,000	50,581,186,923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)
Cổ phiếu ngân quỹ(*)

Tổng cộng

* Thặng dư vốn cổ phần
* Cổ phiếu ngân quỹ

Cuối năm	%	Đầu năm	%
139,245,880,000 (150,000,000)	100.00%	133,245,880,000 (30,120,215,254)	100%
139,095,880,000	100%	133,245,880,000	100%
171,657,714,793 (150,000,000)	15.000 cổ phiếu	158,751,430,047 (30,120,215,254)	1.250.000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	11,500,000,000	25,547,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	24,071,994,500	19,161,616,500
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	12,774,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	1,250,000
+ Cổ phiếu thường	-	1,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	15,000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,909,588	11,524,588
+ Cổ phiếu thường	13,909,588	11,524,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	45,846,813	5,753,549,513
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	315,460,770,149	187,669,077,089
+ Doanh thu bán hàng	306,504,780,529	178,692,313,729
Doanh thu bán hàng gia dụng	294,735,333,246	
Doanh thu bán hàng may mặc	11,769,447,283	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,955,989,620	8,976,763,360
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	315,460,770,149	187,669,077,089
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	306,504,780,529	178,692,313,729
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,955,989,620	8,976,763,360
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	2,280,940,984	14,389,374,044
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,213,434,114	13,931,936,933
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67,506,870	457,437,111
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
- Giá vốn của thành phẩm may gia dụng	12,884,972,927	156,988,191,992
- Giá vốn của thành phẩm may mặc	260,284,766,917	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,392,376,628	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	275,562,116,472	156,988,191,992

17 Chi phí tài chính

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	5,644,122,992	3,425,165,408
- Chênh lệch tỷ giá		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		2,055,175,993
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	46,333,307	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	5,690,456,299	5,480,341,401

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,816,029,000	6,012,746,349
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	3,816,029,000	6,012,746,349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220,810,300,211	134,584,224,384
2. Chi phí nhân công	44,504,648,906	21,943,102,934
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3,965,095,330	2,264,253,459
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,452,492,637	405,088,527
5. Chi phí khác bằng tiền	2,116,392,670	2,777,561,343
Tổng cộng	276,848,929,754	161,974,230,647

IV. Những thông tin khác**Thông tin về các bên liên quan****Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc	Chức vụ	Thu nhập từ lương, thưởng	Thu nhập khác (thù lao HĐQT, BKS...)	Tổng thu nhập 06 tháng đầu năm 2012
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc	2,835,000,000	64,800,000	2,899,800,000
Nguyễn Hồ Trung	Phó TGD	421,200,000	48,600,000	469,800,000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu


Đương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Giám đốc



Lê Hùng